

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ I - NĂM 2018

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		95.900.102.226	107.749.955.975
<u>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</u>	110	01	1.288.325.864	5.645.608.955
1. Tiền	111		1.288.325.864	5.645.608.955
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<u>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</u>	120	02	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán KD (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<u>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</u>	130		29.133.044.062	36.341.147.021
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	03	32.291.342.654	39.883.325.642
2. Trả trước cho người bán	132		671.900.311	472.568.554
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	04a	453.224.408	288.856.816
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(4.283.423.311)	(4.303.603.991)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	05		
<u>IV. Hàng tồn kho</u>	140		64.122.043.306	64.906.053.792
1. Hàng tồn kho	141	07	64.666.367.220	65.450.377.706
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(544.323.914)	(544.323.914)
<u>V. Tài sản ngắn hạn khác</u>	150		1.356.688.994	857.146.207
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12a	208.594.288	32.958.724
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		665.412.862	317.807.819
3. Thuế & các khoản phải thu nhà nước	153	15	482.681.844	506.379.664
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

TÀI SẢN	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		48.630.641.181	45.891.126.658
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
4. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
5. Phải thu dài hạn khác	216	04b	-	
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		48.085.258.937	45.135.320.039
1. Tài sản cố định hữu hình	221	09	43.082.961.490	39.991.024.069
. Nguyên giá	222		127.924.947.875	123.144.051.089
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(84.841.986.385)	(83.153.027.020)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	10	3.745.400.547	3.871.691.370
. Nguyên giá	225		4.240.253.753	4.240.253.753
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(494.853.206)	(368.562.383)
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	1.256.896.900	1.272.604.600
. Nguyên giá	228		1.314.154.000	1.314.154.000
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(57.257.100)	(41.549.400)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
. Nguyên giá	231			
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	08	37.746.125	149.610.316
1. Chi phí SX, KD dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		37.746.125	149.610.316
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác vào công cụ vốn	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		507.636.119	606.196.303
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12b	312.773.287	411.333.471
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268		194.862.832	194.862.832
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		144.530.743.407	153.641.082.633

NGUỒN VỐN	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		68.701.781.237	77.976.839.765
I. Nợ ngắn hạn	310		67.843.516.506	77.118.575.034
1. Phải trả người bán ngắn hạn	312	14	19.193.344.303	11.235.562.837
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	313		540.467.839	500.382.944
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	159.184.275	290.772.898
4. Phải trả người lao động	315		2.768.193.267	3.590.978.452
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	16	95.035.029	414.243.417
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
7. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	318		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	320	17a	384.895.676	384.911.136
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	13a	43.091.368.313	59.389.936.761
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	18	1.484.722.784	1.180.631.569
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		126.305.020	131.155.020
13. Quỹ bình ổn giá	323			-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			-
II. Nợ dài hạn	330		858.264.731	858.264.731
1. Phải trả dài hạn người bán	331			-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	17b	89.584.600	89.584.600
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	13b	768.680.131	768.680.131
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
			-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		75.828.962.170	75.664.242.868
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	75.828.962.170	75.664.242.868
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		67.454.800.000	67.454.800.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		67.454.800.000	67.454.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			

NGUỒN VỐN	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.037.436.368	5.037.436.368
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		51.825.362	51.825.362
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.284.900.440	3.120.181.138
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ t	421a		3.120.181.138	116.739.378
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		164.719.302	3.003.441.760
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		144.530.743.407	153.641.082.633

Người lập biểu - Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Hà

Lập ngày 19 tháng 04 năm 2018



Tổng giám đốc

Tô Văn Thành

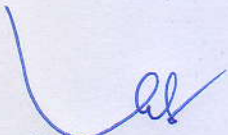
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I Năm 2018

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã Số	Thuyết minh	QUÝ I		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và C.cấp dịch vụ	01	25	61.655.953.044	39.674.452.001	61.655.953.044	39.674.452.001
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	696.999.641	457.283.941	696.999.641	457.283.941
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		60.958.953.403	39.217.168.060	60.958.953.403	39.217.168.060
4. Giá vốn hàng bán	11	28	53.579.123.964	32.084.667.702	53.579.123.964	32.084.667.702
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		7.379.829.439	7.132.500.358	7.379.829.439	7.132.500.358
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	3.612.927	26.552.377	3.612.927	26.552.377
7. Chi phí tài chính	22	30	735.083.187	629.830.191	735.083.187	629.830.191
<i>Trong đó : Lãi vay phải trả</i>	23		734.163.587	629.830.191	734.163.587	629.830.191
8. Chi phí bán hàng	24	31	4.068.612.268	3.483.690.071	4.068.612.268	3.483.690.071
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	32	2.372.937.784	1.848.115.997	2.372.937.784	1.848.115.997
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		206.809.127	1.197.416.476	206.809.127	1.197.416.476
11. Thu nhập khác	31	33	1.890.000	1.500.700	1.890.000	1.500.700
12. Chi phí khác	32	34	2.800.000	18.856	2.800.000	18.856
13. Lợi nhuận khác	40		(910.000)	1.481.844	(910.000)	1.481.844
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		205.899.127	1.198.898.320	205.899.127	1.198.898.320
15. Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51	35	41.179.825		41.179.825	-
16. Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	52	36	-		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	60		164.719.302	1.198.898.320	164.719.302	1.198.898.320
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		24	178	24	178
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu - Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Thanh Hà

Lập ngày 19 tháng 04 năm 2018



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý I Năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	205.899.127	1.198.898.320
2. Điều chỉnh cho các khoản		2.846.706.840	2.695.241.766
- Khấu hao tài sản cố định	02	1.830.957.888	1.697.533.110
- Các khoản dự phòng	03	283.910.535	368.769.595
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.325.170)	(891.130)
- Chi phí lãi vay	06	734.163.587	629.830.191
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	3.052.605.967	3.894.140.086
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	6.904.376.416	632.079.370
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	784.010.486	(17.091.450.584)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	6.787.353.008	(2.335.396.581)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(77.075.380)	(108.134.106)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(838.427.715)	(603.139.114)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	86.996.817
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(4.850.000)	(10.900.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	16.607.992.782	(15.535.804.112)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản DH khác	21	(4.669.032.595)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản DH khác	22	2.325.170	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của ĐV khác	24	-	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	891.130
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(4.666.707.425)	891.130
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ SH	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	39.309.467.839	47.833.606.587
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(55.128.677.265)	(33.684.541.669)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(479.359.022)	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(16.298.568.448)	14.149.064.918
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(4.357.283.091)	(1.385.848.064)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.645.608.955	2.480.746.507
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	1.288.325.864	1.094.898.443

Người lập biểu - Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Hà

Lập ngày 19 tháng 04 năm 2018



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I - 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Ắc quy Tia sáng được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 54/2004/QĐ-BCN ngày 22/06/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Ắc quy Tia sáng thành Công ty Cổ phần Ắc quy Tia sáng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200168458 (mã số cũ: 02030001032), đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 10 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 25 tháng 10 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty : Đại lộ Tôn Đức Thắng, xã An Đồng, huyện An Dương, thành phố Hải phòng.

Vốn điều lệ của Công ty là 67.454.800.000VNĐ, được chia thành 6.745.480 cổ phần, với mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VNĐ, không có cổ phần ưu đãi. Trong đó Tập đoàn Hoá chất Việt nam sở hữu 3.440.452 cổ phần tương đương 34.404.520.000VNĐ, chiếm 51% vốn điều lệ.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất ắc quy các loại

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất pin và ắc quy. Chi tiết: sản xuất, sửa chữa các loại ắc quy;
- Bán buôn hóa chất thông thường (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp); Bán buôn nguyên liệu; vật tư sản xuất ắc quy; Bán buôn phụ tùng ắc quy;

Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc:

Chi nhánh Quảng Ninh	Tổ 13, Khu 4, Phường Hồng Hải, TP. Hạ Long
Chi nhánh Thái Nguyên	Số 257 Đường Thống nhất, TP. Thái nguyên, Tỉnh Thái Nguyên
Chi nhánh Hà Nội	Số 18, ngách 34/238 Vĩnh Tuy, P.Vĩnh Tuy, Q. Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội
Chi nhánh Đà Nẵng	Số 800 Nguyễn Lương Bằng, Q. Liên Chiểu, Tp Đà Nẵng
Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	Số 023 Đường C4, P.Tây Thạnh, Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

II. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Kỳ kế toán kỳ này: Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

3. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

7. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Các tài sản khác	05 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài không khấu hao	

8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

10. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

12. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

15. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

16. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

18. Chi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do tỷ giá hối đoái của nghiệp vụ phát sinh có liên quan đến ngoại tệ

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

20. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty là Tập đoàn Hoá chất Việt nam với tư cách là Công ty mẹ, các công ty con, Công ty liên kết do Công ty mẹ đầu tư và chi phối hoặc có ảnh hưởng đáng kể, các thành viên trong Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc Công ty.

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2018	1/1/2018
	VND	VND
- Tiền mặt	637.233.982	88.629.440
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	651.091.882	5.556.979.515
- Các khoản tương đương tiền		
	1.288.325.864	5.645.608.955

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

3. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2018	1/1/2018
	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn		
- Chi nhánh Công ty cổ phần thiết bị Bưu điện - Nhà máy 5	2.446.833.257	7.315.896.060
- Trans Horizon Co., Ltd	3.066.342.755	
- Aung Phone Pyae Co., Ltd	2.640.020.862	6.076.178.256
- Các khoản phải thu khách hàng khác	24.138.145.780	26.491.251.326
	32.291.342.654	39.883.325.642

4. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Ký cược, ký quỹ	4.000.000		4.000.000	-
- Phải thu người lao động	376.741.510		126.609.046	-
- Phải thu BHXH	15.422.898		84.857.063	-
- Phải thu khác	57.060.000		73.390.707	-
	453.224.408	-	288.856.816	-

b) Dài hạn

5. TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ

6. NỢ XẤU VÀ KHÓ ĐÒI

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	thẻ thu hồi	Giá gốc	thẻ thu hồi
- Công ty TNHH Duy Thịnh	838.646.000		838.646.000	
- Công ty TNHH DVTM Hồng Hà	482.504.836		482.504.836	
- DNTN TM&DV Thiện Ngân	440.000.007		440.000.007	
- Cửa hàng ác quy Trường Nhật	399.330.910		399.330.910	
- Công ty TNHH Phong Lâm	431.170.879		431.170.879	
- Các đối tượng khác	2.899.477.383	1.207.706.704	2.919.658.063	1.207.706.704
	5.491.130.015	1.207.706.704	5.511.310.695	1.207.706.704

7. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	22.435.499.041		21.170.023.885	-
- Công cụ, dụng cụ	2.606.331.805		2.656.141.451	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	32.263.770.381		31.635.064.679	-
- Thành phẩm	3.561.595.170	(544.323.914)	4.948.796.973	(544.323.914)
- Hàng hóa	140.687.567		151.451.018	-
- Hàng gửi bán	3.658.483.256		4.888.899.700	-
	64.666.367.220	(544.323.914)	65.450.377.706	(544.323.914)

8. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

b) Xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2018	1/1/2018
	VND	VND
Mua sắm TSCĐ	37.746.125	149.610.316
	37.746.125	149.610.316

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (Trang bên)

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị		Cộng
* NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	4.240.253.753	-	4.240.253.753
Chuyển từ TSCĐ HH sang thuê			
Tăng trong kỳ	-		-
Giảm trong kỳ			
Số dư cuối kỳ	4.240.253.753	-	4.240.253.753
* GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	368.562.383	-	368.562.383
Chuyển từ TSCĐ HH sang thuê			
Khấu hao trong kỳ	126.290.823	-	126.290.823
Số dư cuối kỳ	494.853.206	-	494.853.206
* GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm		-	-
Tại ngày cuối kỳ	3.745.400.547	-	3.745.400.547

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	Cộng
* NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	1.000.000.000	314.154.000	1.314.154.000
Mua trong kỳ	-		-
Giảm trong kỳ			
Số dư cuối kỳ	1.000.000.000	314.154.000	1.314.154.000
* GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	-	41.549.400	41.549.400
Khấu hao trong kỳ	-	15.707.700	15.707.700
Số dư cuối kỳ	-	57.257.100	57.257.100
* GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	1.000.000.000	-	1.000.000.000
Tại ngày cuối kỳ	1.000.000.000	256.896.900	1.256.896.900

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
* NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	24.184.794.148	88.782.105.088	4.580.480.512	458.292.264	5.138.379.077	123.144.051.089
- Mua trong kỳ		4.780.896.786				4.780.896.786
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Giảm chuyển sang thuê tài chính						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
Số dư cuối kỳ	24.184.794.148	93.563.001.874	4.580.480.512	458.292.264	5.138.379.077	127.924.947.875
* GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	12.216.734.360	61.292.888.334	4.371.230.962	324.626.951	4.947.546.413	83.153.027.020
- Khấu hao trong kỳ	253.358.331	1.337.494.119	63.108.465	21.502.893	13.495.557	1.688.959.365
- Giảm chuyển sang thuê tài chính						-
Số dư cuối kỳ	12.470.092.691	62.630.382.453	4.434.339.427	346.129.844	4.961.041.970	84.841.986.385
* GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	11.968.059.788	27.489.216.754	209.249.550	133.665.313	190.832.664	39.991.024.069
Tại ngày cuối kỳ	11.714.701.457	30.932.619.421	146.141.085	112.162.420	177.337.107	43.082.961.490

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

30.534.186.603 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

32.192.783.189 VND

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>31/03/2018</u>	<u>1/1/2018</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	165.201.022	9.172.186
- Bảo hiểm tài sản, hàng hóa	11.893.266	23.786.538
- Các khoản khác	31.500.000	
	<u>208.594.288</u>	<u>32.958.724</u>
b) Dài hạn		
- Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	312.773.287	411.333.471
- Các khoản khác		-
	<u>312.773.287</u>	<u>411.333.471</u>

13. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Trang sau)

12. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2018		Phát sinh trong kỳ		31/03/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) VAY NGẮN HẠN	59.389.936.761	59.389.936.761	39.309.467.839	55.608.036.287	43.091.368.313	43.091.368.313
- Vay ngân hàng	49.486.368.223	49.486.368.223	37.182.929.439	52.099.139.345	34.570.158.317	34.570.158.317
- Bidv	21.524.961.730	21.524.961.730	1.008.219.478	18.249.879.067	4.283.302.141	4.283.302.141
- Vietin	27.961.406.493	27.961.406.493	36.174.709.961	33.849.260.278	30.286.856.176	30.286.856.176
- Vay khác (CBCNV)	6.359.472.300	6.359.472.300	2.126.538.400	2.802.638.200	5.683.372.500	5.683.372.500
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	3.544.096.238	3.544.096.238		706.258.742	2.837.837.496	2.837.837.496
+ Vietinbank Lê chân	907.621.620	907.621.620		226.899.720	680.721.900	680.721.900
+ Công ty thuế tài chính Chailease	2.636.474.618	2.636.474.618		479.359.022	2.157.115.596	2.157.115.596
b) VAY DÀI HẠN	768.680.131	768.680.131	=	=	768.680.131	768.680.131
- Vay ngân hàng	529.000.620	529.000.620			529.000.620	529.000.620
- Thuế tài chính	239.679.511	239.679.511			239.679.511	239.679.511
TỔNG CỘNG:	60.158.616.892	60.158.616.892	39.309.467.839	55.608.036.287	43.860.048.444	43.860.048.444

c) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

d) Các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn				
- Công ty CP XNK Hóa chất	-	-	6.326.914.727	6.326.914.727
- Công ty TNHH KAE IOU	1.437.771.748	1.437.771.748	1.410.256.001	1.410.256.001
- ESWARI GLOBAL	13.769.746.320	13.769.746.320	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	3.985.826.235	3.985.826.235	3.498.392.109	3.498.392.109
	19.193.344.303	19.193.344.303	11.235.562.837	11.235.562.837

b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
- CN C.Ty CP Hơi kỹ nghệ que hàn - XN Kỹ nghệ que hàn HP	3.175.612	3.175.612	4.474.668	4.474.668
	3.175.612	3.175.612	4.474.668	4.474.668

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp	Số thực nộp	Số cuối kỳ
	01/01/2018	trong kỳ	trong kỳ	31/12/2018
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	-	-	-
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	3.364.153.743	3.364.153.743	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	147.612.720	165.094.725	(17.482.005)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	(506.379.664)	41.179.825	-	(465.199.839)
	(506.379.664)	3.552.946.288	3.529.248.468	(482.681.844)
b) Phải nộp				
- Thuế thu nhập cá nhân	47.685.898	56.932.189	66.685.750	37.932.337
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	243.087.000	121.543.500	243.378.562	121.251.938
- Các loại thuế khác	-	13.900.000	13.900.000	-
	290.772.898	192.375.689	323.964.312	159.184.275

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

a) Ngắn hạn

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	68.795.029	147.628.857
- Chi phí phải trả khác	26.240.000	266.614.560
	95.035.029	414.243.417

b) Dài hạn

17. PHẢI TRẢ KHÁC

a) Ngắn hạn

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	29.994.525	-
- Bảo hiểm xã hội	-	92.437
- Các khoản phải trả phải nộp khác	354.901.151	384.818.699
<i>Quỹ An sinh XH</i>	<i>112.180.661</i>	<i>112.180.661</i>
<i>Quỹ quốc phòng địa phương, quỹ từ thiện</i>	<i>33.892.038</i>	<i>34.742.038</i>
<i>Lãi vay</i>	<i>90.406.700</i>	<i>115.837.000</i>
<i>Phải trả trợ cấp người lao động</i>	<i>118.421.752</i>	<i>122.059.000</i>
	384.895.676	384.911.136

b) Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	89.584.600	89.584.600
- Các khoản phải trả phải nộp khác		
	89.584.600	89.584.600

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

a) Ngắn hạn

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Dự phòng bảo hành	1.484.722.784	1.180.631.569
	1.484.722.784	1.180.631.569

b) Dài hạn

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	ĐVT: VND				
	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	67.454.800.000	4.934.840.346	51.825.362	1.025.960.217	73.467.425.925
- Tăng vốn trong kỳ trước					
- Lãi trong kỳ trước				3.003.441.760	3.003.441.760
- Tăng khác		102.596.022			102.596.022
- Phân phối các quỹ, chia cổ tức trong kỳ				909.220.839	909.220.839
Số dư cuối kỳ trước	67.454.800.000	5.037.436.368	51.825.362	3.120.181.138	75.664.242.868
Số dư đầu năm này	67.454.800.000	5.037.436.368	51.825.362	3.120.181.138	75.664.242.868
Tăng trong kỳ					
- Lợi nhuận tăng				164.719.302	164.719.302
Giảm trong kỳ					
Số dư cuối kỳ này	67.454.800.000	5.037.436.368	51.825.362	3.284.900.440	75.828.962.170

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	34.404.520.000	51,00%	34.404.520.000	51,00%
Vốn góp của các cổ đông khác	33.050.280.000	49,00%	33.050.280.000	49,00%
	67.454.800.000	100%	67.454.800.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	67.454.800.000	67.454.800.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	67.454.800.000	67.454.800.000

d) Cổ phiếu

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.745.480	6.745.480
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.745.480	6.745.480
- Cổ phiếu phổ thông	6.745.480	6.745.480

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.745.480	6.745.480
- Cổ phiếu phổ thông	6.745.480	6.745.480
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000
e) Cổ tức	<u>Quý 1 năm 2018</u>	<u>Quý 1 năm 2017</u>
	VND	VND
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	-	-
f) Các quỹ của Công ty	<u>31/03/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	5.037.436.368	5.037.436.368
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	51.825.362	51.825.362
	<u>5.089.261.730</u>	<u>5.089.261.730</u>
g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể		
20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN		
Ngoại tệ các loại	<u>Đơn vị tính</u>	<u>31/03/2018</u>
	USD	01/01/2018
- Đô la Mỹ	12.410,65	218.801,60
21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		ĐVT: VND
	<u>Quý 1 năm 2018</u>	<u>Quý 1 năm 2017</u>
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	61.655.953.044	39.674.452.001
	<u>61.655.953.044</u>	<u>39.674.452.001</u>
22. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	<u>Quý 1 năm 2018</u>	<u>Quý 1 năm 2017</u>
- Chiết khấu thương mại	696.999.641	455.376.341
- Hàng bán bị trả lại		1.907.600
	<u>696.999.641</u>	<u>457.283.941</u>
23. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	<u>Quý 1 năm 2018</u>	<u>Quý 1 năm 2017</u>
Doanh thu thuần bán hàng	60.958.953.403	39.217.168.060
	<u>60.958.953.403</u>	<u>39.217.168.060</u>
24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	<u>Quý 1 năm 2018</u>	<u>Quý 1 năm 2017</u>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	53.579.123.964	32.084.667.702
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
	<u>53.579.123.964</u>	<u>32.084.667.702</u>
25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	<u>Quý 1 năm 2018</u>	<u>Quý 1 năm 2017</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.325.170	891.130
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.287.757	25.661.247
	<u>3.612.927</u>	<u>26.552.377</u>
26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	<u>Quý 1 năm 2018</u>	<u>Quý 1 năm 2017</u>
Chi phí lãi tiền vay	734.163.587	629.830.191
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	919.600	
	<u>735.083.187</u>	<u>629.830.191</u>

27. THU NHẬP KHÁC

Thu nhập khác

Quý 1 năm 2018	Quý 1 năm 2017
1.890.000	1.500.700
1.890.000	1.500.700

28. CHI PHÍ KHÁC

Các khoản bị phạt
Chi phí khác

Quý 1 năm 2018	Quý 1 năm 2017
2.800.000	18.856
2.800.000	18.856

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**a) Chi phí bán hàng chủ yếu bao gồm:**

- Chi phí quảng cáo, khuyến mại
- Chi phí nhân công
- Chi phí vận chuyển
- Chi phí khác bằng tiền

Quý 1 năm 2018	Quý 1 năm 2017
707.360.298	478.317.121
770.958.199	570.567.042
593.451.324	452.095.447
1.996.842.447	1.982.710.461
4.068.612.268	3.483.690.071

b) Các khoản chi phí quản lý chủ yếu bao gồm:

- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Chi phí khác

770.958.199	1.000.891.389
144.853.665	151.583.412
1.457.125.920	695.641.196
2.372.937.784	1.848.115.997

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí nguyên liệu, vật liệu

Chi phí nhân công

Chi phí khấu hao tài sản cố định

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí khác bằng tiền

Quý 1 năm 2018	Quý 1 năm 2017
45.401.015.727	38.368.071.950
6.050.875.989	4.274.456.085
1.906.616.566	1.697.533.110
2.211.155.634	2.285.639.140
2.586.872.092	2.410.331.618
58.156.536.008	49.036.031.903

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán

Các khoản điều chỉnh tăng

- Chi phí không được trừ

Các khoản điều chỉnh giảm

Thu nhập chịu thuế TNDN kỳ này

Lỗ tính thuế được chuyển kỳ sau

Tổng lợi nhuận tính thuế

Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Quý 1 năm 2018	Quý 1 năm 2017
205.899.127	1.198.898.320
	18.000.000
-	18.000.000
-	18.000.000
-	
205.899.127	
	(1.216.898.320)
205.899.127	-
20%	20%
41.179.825	-

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI**33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ****a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường.

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường.

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Quý 1 năm 2018	Quý 1 năm 2017
		VND	VND
Mua nguyên vật liệu			
- CN Công ty CP Hơi kỹ nghệ Que hàn - XN Kỹ nghệ que hàn HP	Cùng Tập đoàn	8.035.280	10.055.892
Bán sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ			
		Quý 1 năm 2018	Quý 1 năm 2017
		VND	VND
- Công ty CP DAP - Vinachem	Cùng Tập đoàn	16.435.210	1.859.000
- Công ty CP Phân lân Ninh Bình	"	11.470.140	3.662.340
Phải trả cho người bán			
- CN Công ty CP Hơi kỹ nghệ Que hàn - XN Kỹ nghệ que hàn HP	Cùng Tập đoàn	31/03/2018	01/01/2018
		3.175.612	4.474.668
Người mua trả trước			
- Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	Cùng Tập đoàn	175.526.400	-
Phải thu khách hàng			
		31/03/2018	01/01/2018
- Tập đoàn Hoá chất Việt nam	Công ty mẹ	-	150.000.000
- Công ty CP Hóa chất Việt trì	Cùng Tập đoàn	-	31.900.000
- Công ty CP Phân lân Ninh Bình	Cùng Tập đoàn	-	3.234.660
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:			
		Quý 1 năm 2018	Quý 1 năm 2017
		VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng giám đốc		262.466.854	208.423.059
Thù lao của HĐQT, BKS		119.626.752	112.360.459

35. TRÌNH BÀY TÀI SẢN, DOANH THU, KẾT QUẢ KINH DOANH THEO BỘ PHẬN

Do hoạt động chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh ắc quy và chủ yếu phát sinh trên lãnh thổ Việt nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

36. THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

Người lập biểu - Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Hà

Lập ngày 19 tháng 04 năm 2018



Tô Văn Thành